

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 03/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 50/TTr-STC ngày 07 tháng 3 năm 2019 ban hành Quyết định quy định quản lý giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về quản lý giá, bao gồm các hoạt động: Bình ổn giá, định giá của nhà nước, đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Những nội dung khác về giá không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Luật Giá và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Phân cấp thực hiện đăng ký giá, kê khai giá

1. Đối với cấp tỉnh:

Các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá, kê khai giá tại cấp tỉnh theo thông báo danh sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, không bao gồm các tổ chức, cá nhân có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá, kê khai giá ở Trung ương, không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá, kê khai giá của các bộ quản lý ngành theo thẩm quyền.

2. Đối với cấp huyện:

Đối tượng thực hiện đăng ký giá, kê khai giá tại huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là cấp huyện) là các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có trụ sở chính tại cấp huyện mà không có tên trong thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh đăng ký giá, kê khai giá tại tỉnh và ở Trung ương, không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá, kê khai giá của các bộ quản lý ngành theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cụ thể danh sách các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá, kê khai giá tại cấp huyện.

Điều 3. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, đăng ký giá, kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá thực hiện theo phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo phụ lục I kèm theo Quyết định này, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá bắt đầu từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đăng ký giá có hiệu lực.

Các trường hợp thực hiện đăng ký giá thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP.

3. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện theo phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc diện đăng ký giá, kê khai giá thì thực hiện đăng ký giá, kê khai giá tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 4. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận văn bản đăng ký giá; kê khai

1. Đối với cấp tỉnh:

1.1. Sở Công Thương tiếp nhận và xử lý văn bản đăng ký giá, kê khai giá đối với các hàng hóa như sau:

a) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

b) Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế.

1.2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận và xử lý văn bản kê khai giá đối với các dịch vụ như sau:

a) Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;

b) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;

c) Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi;

d) Cước vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển.

1.3. Sở Y tế tiếp nhận và xử lý văn bản đăng ký giá, kê khai giá đối với các hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

1.4. Sở Tài chính tiếp nhận và xử lý văn bản đăng ký giá, kê khai giá đối với các hàng hóa, dịch vụ còn lại tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Đối với cấp huyện: Giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thực hiện tiếp nhận văn bản đăng ký giá, kê khai giá đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không nằm trong thông báo danh sách doanh nghiệp thực hiện đăng ký giá, kê khai giá tại cấp tỉnh và ở Trung ương, không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá, kê khai giá của các bộ quản lý ngành theo thẩm quyền đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại phụ lục I, phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Nội dung và trình tự thực hiện đăng ký giá, kê khai giá theo hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016.

Điều 5. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, trình phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

1. Hàng hóa, dịch vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá quy định tại Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định 149/2016/NĐ-CP. Các sở quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng phương án giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, sau khi có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan, ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính, cụ thể như sau:

a) Sở Y tế xây dựng phương án giá: Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước (trừ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế).

b) Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án giá: Dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập (học phí) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá quy định tại Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định 149/2016/NĐ-CP. Trách nhiệm của các sở, ngành xây dựng phương án giá, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án: Giá các loại đất; giá cho thuê đất, thuê mặt nước; giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án: Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu; giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý; giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại nông thôn;

c) Sở Xây dựng xây dựng phương án: Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở; giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại đô thị;

d) Sở Công Thương xây dựng phương án: Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

đ) Sở Giao thông vận tải xây dựng phương án: Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý. Khung giá đối với dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container) do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

e) Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định giá cụ thể theo khung giá Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cho từng phương án, đề án cụ thể của tổ chức, cá nhân, đơn vị sản xuất kinh doanh.

3. Quy trình phối hợp thực hiện của cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng, trình, thẩm định và quyết định giá: Cơ quan, đơn vị được phân công xây dựng phương án giá tại Khoản 1 và 2 Điều này có trách nhiệm lập Hồ sơ phương án giá theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 56/2014/TT-BTC, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6, Điều 2 Thông tư số 233/2016/TT-BTC hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp, hoàn chỉnh phương án giá gửi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính, Hội đồng thẩm định giá trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao trách nhiệm cho Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương và Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn thực hiện Quyết định này, đồng thời tổ chức tuyên truyền phổ biến công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện tốt.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện đăng ký giá, kê khai giá phải thực hiện đăng ký giá, kê khai giá theo quy định.

3. Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải và Sở Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo về Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về lĩnh vực giá.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *ll*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 7 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, Sở Tài chính (03), nkguyen.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

KIÊN

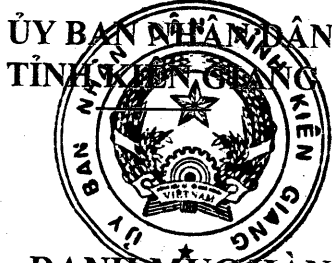


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN BÌNH ỒN GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 08 /2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: Xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
2. Điện bán lẻ;
3. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
4. Phân đạm urê; phân NPK;
5. Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: Thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
6. Vacxin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
7. Muối ăn;
8. Sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi;
9. Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;
10. Thóc, gạo tẻ thường;
11. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

I. DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1, ĐIỀU 15 NGHỊ ĐỊNH SỐ 177/2013/NĐ-CP ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI KHOẢN 9 ĐIỀU 1 NGHỊ ĐỊNH SỐ 149/2016/NĐ-CP

1. Hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại điều 3, Nghị định số 177/2013/ NĐ-CP của Chính phủ trong thời gian nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá;
2. Xi măng, thép xây dựng;
3. Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
4. Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước;
5. Dịch vụ tại cảng biển;
6. Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;
7. Sách giáo khoa;
8. Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;
9. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;
10. Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi;
11. Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Bộ Y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ ĐẶC THÙ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

1. Cước vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa – đường biển.
2. Dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn (4 sao trở xuống).
3. Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch bằng xe ô tô (trừ taxi).
4. Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu ven biển tham quan, du lịch như câu cá, câu mực, lặn ngắm san hô...